BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
*PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam*
*Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346*
*E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com*

Số: 554/CV.ABT

V/v: Giải trình tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trong BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024/ *Explanation of the >10% YoY increase in NPAT shown in Reviewed Interim Consolidated FS for the 6-month period ended 30 June 2025.*

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 08 năm 2025
*Vinh Long Province, August 27, 2025*

Kính gửi/*To*: **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/**
***Ho Chi Minh city Stock Exchange***

Căn cứ BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2025, Công ty CP Xuất nhập khẩu thuỷ sản Bến Tre (Mã chứng khoán: ABT) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau: / *Pursuant to Reviewed Interim Consolidated FS for the 6-month period ended 30 June 2025, Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock code : ABT) respectfully submits the following explanation regarding the increase of more than 10% in Net Profit After Tax compared to the same period in 2024:*

| **Chỉ tiêu/ *Items*** | **6M 2025 (Tỷ VND/ *Billion VND*)** | **6M 2024 (Tỷ VND/ *Billion VND*)** | **Biến động lượng / *Variance*** | **% biến động/ *% Change*** | **Tỷ trọng ảnh hưởng/ *Impact Weight*** |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net sales revenue* | 341,26 | 280,54 | 60,72 | 21,6% | 155,9% |
| Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold* | 251,43 | 231,37 | 20,06 | 8,7% | -51,5% |
| Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income* | 28,59 | 24,03 | 4,56 | 19,0% | 11,7% |
| Chi phí tài chính/ *Financial expenses* | 3,45 | 2,09 | 1,37 | 65,4% | -3,5% |
| Chi phí bán hàng/ *Selling expenses* | 12,13 | 11,19 | 0,94 | 8,4% | -2,4% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General & administrative expenses* | 10,44 | 9,72 | 0,72 | 7,4% | -1,8% |
| Lợi nhuận khác/*Other profits* | 0,03 | 0,078 | (0,04) | -56,7% | -0,1% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành/ *Current income tax expense* | 8,06 | 5,54 | 2,52 | 45,4% | -6,5% |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ *Deferred income tax expense* | 0,53 | (0,16) | 0,69 | 538,3% | -1,8% |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ *NPAT*** | **83,84** | **44,90** | **38,94** | **86,7%** | |

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên năm 2025 đã tăng 86,7% so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và hiệu quả từ việc tối ưu hóa quy trình

Được quét bằng CamScanner

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

nuôi trồng, sản xuất, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các chi phí hoạt động,/ *Net profit after tax in Half-year 2025 increased by 86,7% compared to the same period last year, primarily driven by robust revenue growth and enhanced production efficiency, along with strict control over operating expenses.*

Trên đây là giải trình biến động tăng trên 10% LNST trong BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét 2025 so với cùng kỳ năm 2024 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) kính trình Quý cơ quan,/ *The above is ABT's explanation for the year-over-year increase of more than 10% in NPAT, as presented in the Reviewed Interim Consolidated Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2025, summitted to your esteemed authority.*

Trân trọng!/ *Best regards!*

**TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR***

- **Nơi nhận/ *Recipient:***
- Như trên / *As above;*
- Lưu PKT / *Archives Accounting department*

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

**PHAN HỮU TÀI**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300376365
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location:
Date: 2025.08.28 15:03:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Được quét bằng CamScanner

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE**
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 31 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Chủ tịch |
| Ông Phan Hữu Tài | Thành viên |
| Ông Hồ Quốc Lực | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Phan Hữu Tài | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Kim Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên |
| Ông Lương Ngọc Thái | Thành viên |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

**Phan Hữu Yết**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 27 tháng 8 năm 2025*

Deloitte.

Công Ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0276 /VN1A-HN-BC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**
**Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

**Deloitte Việt Nam**
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Deloitte.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phạm Tuấn Linh**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 27 tháng 8 năm 2025*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **421.087.867.201** | **443.285.868.166** |
| **I.** | **Tiền** | **110** | **4** | **14.861.080.452** | **57.640.310.341** |
| 1. | Tiền | 111 | | 14.861.080.452 | 57.640.310.341 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **251.760.454.855** | **213.626.183.102** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 29.454.855 | 29.454.855 |
| 2. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 251.731.000.000 | 213.596.728.247 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **46.135.434.891** | **48.003.420.725** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 37.493.788.075 | 38.155.816.584 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 5.079.468.984 | 6.491.272.162 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 3.562.177.832 | 3.356.331.979 |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **103.626.691.708** | **122.170.213.406** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 128.253.062.190 | 147.186.097.273 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (24.626.370.482) | (25.015.883.867) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4.704.205.295** | **1.845.740.592** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1.833.676.792 | 285.030.003 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.868.368.615 | 1.558.662.292 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 2.159.888 | 2.048.297 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **331.327.361.725** | **330.561.974.220** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **2.724.456.800** | **2.678.056.800** |
| 1. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | 2.678.056.800 |
| 2. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | 2.724.456.800 | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **118.558.925.581** | **116.981.393.057** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 110.554.472.925 | 107.281.844.443 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *226.937.565.776* | *215.903.680.921* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(116.383.092.851)* | *(108.621.836.478)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 8.004.452.656 | 9.699.548.614 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *16.550.750.288* | *16.550.750.288* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(8.546.297.632)* | *(6.851.201.674)* |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **728.960.562** | **140.390.265** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 728.960.562 | 140.390.265 |
| **IV.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5** | **187.202.383.000** | **187.202.383.000** |
| 1. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 187.202.383.000 | 187.202.383.000 |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **22.112.635.782** | **23.559.751.098** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 15.915.438.921 | 16.830.781.732 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 6.197.196.861 | 6.728.969.366 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **752.415.228.926** | **773.847.842.386** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **155.209.807.176** | **211.253.070.400** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **139.730.903.546** | **195.928.791.955** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 14.485.947.791 | 13.095.911.245 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 5.905.575.082 | 4.587.845.154 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 11.118.229.703 | 11.741.288.850 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 20.157.027.173 | 25.761.229.550 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 7.740.535.105 | 5.270.943.563 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3.712.448.350 | 3.192.605.175 |
| 7. | Vay ngắn hạn | 320 | 19 | 70.820.031.310 | 131.135.245.460 |
| 8. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.791.109.032 | 1.143.722.958 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **15.478.903.630** | **15.324.278.445** |
| 1. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 15.478.903.630 | 15.324.278.445 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **597.205.421.750** | **562.594.771.986** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 20 | **597.205.421.750** | **562.594.771.986** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 143.872.070.000 | 143.872.070.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 290.401.636.501 | 290.401.636.501 |
| 3. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (98.896.574.474) | (98.896.574.474) |
| 4. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 61.210.173.515 | 61.210.173.515 |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 200.618.116.208 | 166.007.466.444 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | 116.780.125.678 | *64.518.573.487* |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay* | *421b* | | 83.837.990.530 | *101.488.892.957* |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **752.415.228.926** | **773.847.842.386** |

| Mai Ngọc Linh Phương | Nguyễn Thị Hồng Vân | Phan Hữu Tài |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Phụ trách kế toán** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 27 tháng 8 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp** | **01** | **23** | **341.260.218.508** | **280.538.622.241** |
| **2.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10=01)** | **10** | **23** | **341.260.218.508** | **280.538.622.241** |
| 3. | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 251.430.774.634 | 231.371.112.157 |
| **4.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20=10-11)** | **20** | | **89.829.443.874** | **49.167.510.084** |
| 5. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 28.591.493.467 | 24.032.852.147 |
| 6. | Chi phí tài chính | 22 | 27 | 3.453.528.578 | 2.088.110.493 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *2.164.961.105* | *1.678.979.947* |
| 7. | Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 12.128.848.293 | 11.188.404.008 |
| 8. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 10.439.365.112 | 9.719.466.237 |
| **9.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **92.399.195.358** | **50.204.381.493** |
| 10. | Thu nhập khác | 31 | | 34.500.298 | 79.095.486 |
| 11. | Chi phí khác | 32 | | 643.482 | 900.002 |
| **12.** | **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **33.856.816** | **78.195.484** |
| **13.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **92.433.052.174** | **50.282.576.977** |
| 14. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 8.063.289.139 | 5.544.584.978 |
| 15. | Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 29 | 531.772.505 | (157.178.649) |
| **16.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **83.837.990.530** | **44.895.170.648** |
| 17. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 6.763 | 3.358 |

| | | |
|---|---|---|
| **Mai Ngọc Linh Phương** | **Nguyễn Thị Hồng Vân** | **Nhan Hữu Tài** |
| **Người lập biểu** | **Phụ trách kế toán** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 27 tháng 8 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1.** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***92.433.052.174*** | ***50.282.576.977*** |
| | Khấu hao tài sản cố định | 02 | 9.456.352.331 | 6.018.926.718 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | 74.059.365 | 7.126.185.337 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.049.600.297 | 44.980.340 |
| | Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (23.004.082.855) | (20.663.527.409) |
| | Chi phí lãi vay | 06 | 2.164.961.105 | 1.678.979.947 |
| **2.** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***82.173.942.417*** | ***44.488.121.910*** |
| | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (545.472.821) | 2.202.920.723 |
| | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 18.933.035.083 | (22.245.160.048) |
| | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 2.207.371.814 | (4.781.533.681) |
| | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (112.701.997) | 1.575.232.139 |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.673.331.439) | (1.736.554.691) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (11.591.355.981) | (6.189.178.004) |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (9.557.131.257) | (3.079.058.033) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***78.834.355.819*** | ***10.234.790.315*** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (10.522.502.528) | (13.218.618.282) |
| 2. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (251.731.000.000) | (143.687.000.000) |
| 3. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 213.596.728.247 | 144.927.000.000 |
| 4. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 22.772.821.129 | 21.984.204.914 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(25.883.953.152)*** | ***10.005.586.632*** |
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 105.704.365.325 | 127.093.557.307 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (166.019.579.475) | (131.240.614.860) |
| 3. | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (35.331.716.850) | (23.292.562.900) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(95.646.931.000)*** | ***(27.439.620.453)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **(42.696.528.333)** | **(7.199.243.506)** |
| | **Tiền đầu kỳ** | **60** | **57.640.310.341** | **11.064.446.214** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (82.701.556) | (11.660.775) |
| | **Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **14.861.080.452** | **3.853.541.933** |

| | | |
|---|---|---|
| **Mai Ngọc Linh Phương** | **Nguyễn Thị Hồng Vân** | **Phan Hữu Tài** |
| **Người lập biểu** | **Phụ trách kế toán** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 27 tháng 8 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và cập nhật theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1300376365 ngày 06 tháng 5 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty mẹ của Công ty và cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 609 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 611 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

| Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Ben Tre ("ABT High – Tech") | Bến Tre | 100 | 100 | Nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 20 đến 43 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận ISO được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước về thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao, đào ao, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào ao, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Quỹ thưởng cống hiến**

Quỹ thưởng cống hiến cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã ký hợp đồng làm việc chính thức tại Công ty. Đối tượng áp dụng là toàn bộ người lao động có thời gian ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Tăng hay giảm của khoản phải trả này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 226.022.940 | 476.479.086 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.635.057.512 | 57.163.831.255 |
| | **14.861.080.452** | **57.640.310.341** |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 251.731.000.000 | 251.731.000.000 | 213.596.728.247 | 213.596.728.247 |

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm – 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,5%/năm – 6,0%/năm).

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (i) | 187.202.383.000 | - | 306.168.650.000 | 187.202.383.000 | - | 380.183.000.000 |

(i) Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta trên cơ sở giá đóng cửa niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại công ty này.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa | 9.531.831.579 | 2.992.220.597 |
| Kyokuyo Co., Ltd | 6.148.357.431 | 2.180.109.309 |
| Jeronimo Martins Colombia S.A.S | 4.163.868.564 | 11.907.747.182 |
| Confremar S.A | 1.870.831.021 | 4.730.767.724 |
| Khác | 15.778.899.480 | 16.344.971.772 |
| | **37.493.788.075** | **38.155.816.584** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Anh Phát | 2.275.689.600 | 1.089.849.600 |
| Techik Instrument (Shanghai) Co.,Ltd. | 962.439.190 | - |
| Công ty TNHH Tổ chức sự kiện - Du lịch quốc tế Mekong | 604.800.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm | - | 4.730.550.000 |
| Khác | 1.236.540.194 | 670.872.562 |
| | **5.079.468.984** | **6.491.272.162** |

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu | 3.073.033.369 | 2.841.771.643 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 149.085.848 | 146.085.848 |
| Khác | 340.058.615 | 368.474.488 |
| | **3.562.177.832** | **3.356.331.979** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.326.899.258 | - | 11.070.084.743 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 97.075.470.531 | (23.758.377.631) | 96.462.874.886 | (22.052.634.455) |
| Thành phẩm | 17.818.397.273 | (867.992.851) | 35.365.770.779 | (2.963.249.412) |
| Hàng gửi đi bán | 3.032.295.128 | - | 4.287.366.865 | - |
| | **128.253.062.190** | **(24.626.370.482)** | **147.186.097.273** | **(25.015.883.867)** |

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.555.960.678 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 6.482.153.885 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.945.474.063 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 7.712.202.794 VND) dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Chi phí thuê vùng nuôi trại Đồng Phú | 1.423.106.411 | - |
| Khác | 410.570.381 | 285.030.003 |
| | **1.833.676.792** | **285.030.003** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao | 10.390.278.734 | 11.114.135.012 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.940.462.849 | 2.702.583.196 |
| Chi phí đào ao | 660.359.343 | 515.683.925 |
| Khác | 2.924.337.995 | 2.498.379.599 |
| | **15.915.438.921** | **16.830.781.732** |

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **70.353.497.760** | **118.359.622.267** | **20.990.483.069** | **6.200.077.825** | **215.903.680.921** |
| Mua trong kỳ | - | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 10.050.401.884 | 510.701.489 | 372.781.482 | 10.933.884.855 |
| **Số dư cuối kỳ** | **70.353.497.760** | **128.410.024.151** | **21.501.184.558** | **6.672.859.307** | **226.937.565.776** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **31.331.538.454** | **64.291.330.313** | **11.159.822.326** | **1.839.145.385** | **108.621.836.478** |
| Khấu hao trong kỳ | 1.606.595.857 | 4.751.885.670 | 1.122.544.396 | 280.230.450 | 7.761.256.373 |
| **Số dư cuối kỳ** | **32.938.134.311** | **69.043.215.983** | **12.282.366.722** | **2.119.375.835** | **116.383.092.851** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **39.021.959.306** | **54.068.291.954** | **9.830.660.743** | **4.360.932.440** | **107.281.844.443** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **37.415.363.449** | **59.366.808.168** | **9.218.817.836** | **4.553.483.472** | **110.554.472.925** |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 53.713.670.563 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 51.734.844.976 VND).

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Giấy chứng nhận ISO | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **15.976.296.500** | **439.602.300** | **134.851.488** | **16.550.750.288** |
| **Số dư cuối kỳ** | **15.976.296.500** | **439.602.300** | **134.851.488** | **16.550.750.288** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **6.276.747.886** | **439.602.300** | **134.851.488** | **6.851.201.674** |
| Khấu hao trong kỳ | 1.695.095.958 | - | - | 1.695.095.958 |
| **Số dư cuối kỳ** | **7.971.843.844** | **439.602.300** | **134.851.488** | **8.546.297.632** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **9.699.548.614** | **-** | **-** | **9.699.548.614** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **8.004.452.656** | **-** | **-** | **8.004.452.656** |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 574.453.788 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 574.453.788 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nay là phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long thuộc sở hữu của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.494.966.210 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.706.782.350 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại ngân hàng.

## 13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10% | 10% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 6.197.196.861 | 6.728.969.366 |
| Trong đó: | | |
| *- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho* | *2.462.637.047* | *2.501.588.387* |
| *- Lương tháng 13* | *1.275.290.866* | *1.992.352.739* |
| *- Quỹ thưởng cống hiến* | *1.240.570.888* | *1.215.236.345* |
| *- Các khoản khác* | *1.218.698.060* | *1.019.791.895* |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **6.197.196.861** | **6.728.969.366** |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN (ADM) | 6.914.060.237 | - |
| Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre | 1.451.010.429 | 623.698.673 |
| Công ty TNHH USFEED | 158.259.150 | 2.384.200.000 |
| Công ty TNHH Greenfeed | - | 4.865.663.850 |
| Khác | 5.962.617.975 | 5.222.348.722 |
| | **14.485.947.791** | **13.095.911.245** |

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Ocean Trading | 1.684.941.176 | 915.461.400 |
| Foods-Bridge International Pte Ltd | 1.128.181.473 | - |
| SBH Marine Industries Sdn Bhd | 1.075.123.560 | - |
| Frozen Food House Co WLL | 939.717.675 | - |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành | - | 2.358.776.200 |
| Khác | 1.077.611.198 | 1.313.607.554 |
| | **5.905.575.082** | **4.587.845.154** |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Các khoản phải thu** | | | | |
| Thuế tài nguyên | 895.008 | 895.008 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.153.289 | - | 1.006.599 | 2.159.888 |
| | **2.048.297** | **895.008** | **1.006.599** | **2.159.888** |
| **b. Các khoản phải trả** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 712.602.941 | 712.602.941 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.591.434.227 | 8.063.289.139 | 11.591.355.981 | 8.063.367.385 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 139.133.087 | 4.464.633.736 | 2.777.135.578 | 1.826.631.245 |
| Thuế nhập khẩu | 10.721.536 | - | - | 10.721.536 |
| Thuế tài nguyên | - | 55.035.650 | 49.249.542 | 5.786.108 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.229.285.232 | 18.452.000 | 1.210.833.232 |
| Các loại thuế khác | - | 415.715.521 | 414.825.324 | 890.197 |
| | **11.741.288.850** | **14.940.562.219** | **15.563.621.366** | **11.118.229.703** |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thưởng hiệu quả kinh doanh (i) | 3.420.561.000 | 2.734.508.000 |
| Chi phí lãi vay | 309.177.236 | 817.547.570 |
| Khác | 4.010.796.869 | 1.718.887.993 |
| | **7.740.535.105** | **5.270.943.563** |

(i) Phản ánh khoản thưởng theo kết quả kinh doanh theo Quyết định số 288B/QĐ.ABT ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Quyết định số 109/QĐ.ABT ngày 24 tháng 5 năm 2025 với tổng số tiền là 3.420.561.000 VND theo các mức thưởng dựa trên sản lượng thu hoạch cá tương ứng.

## 18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc (i) | 3.073.194.750 | 3.171.915.000 |
| Quỹ khen thưởng cống hiến (ii) | 12.405.708.880 | 12.152.363.445 |
| | **15.478.903.630** | **15.324.278.445** |

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định hiện hành và chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động trong Công ty nghỉ việc với số tiền là 163.985.500 VND.

(ii) Phản ánh khoản thưởng cống hiến dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với Công ty và làm việc từ đủ 10 năm trở lên hoặc làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

## 19. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | Trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 110.493.907.515 | 37.486.102.702 | 110.493.907.484 | 37.486.102.733 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (ii) | - | 33.333.928.577 | - | 33.333.928.577 |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 20.641.337.945 | 34.884.334.046 | 55.525.671.991 | - |
| | **131.135.245.460** | **105.704.365.325** | **166.019.579.475** | **70.820.031.310** |

Chi tiết các khoản vay như sau:

| | Ngân hàng | Số cuối năm | Kỳ trả gốc và lãi | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|
| (i) | Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 37.486.102.702 | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Hạn mức tín dụng có hiệu lực đến ngày 11 tháng 11 năm 2025. | Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nay là phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long. |
| (ii) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch | 33.333.928.608 | Kỳ hạn vay 179 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Hạn mức tín dụng có hiệu lực đến ngày 23 tháng 12 năm 2025. | Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN. |
| | **Cộng** | **70.820.031.310** | | |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **143.872.070.000** | **290.401.636.501** | **(98.896.574.474)** | **61.210.173.515** | **94.232.107.071** | **490.819.412.613** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 44.895.170.648 | 44.895.170.648 |
| Trích lập quỹ phúc lợi | - | - | - | - | (3.193.579.699) | (3.193.579.699) |
| Trích thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (2.965.439.885) | (2.965.439.885) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (23.554.514.000) | (23.554.514.000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **143.872.070.000** | **290.401.636.501** | **(98.896.574.474)** | **61.210.173.515** | **109.413.744.135** | **506.001.049.677** |
| **Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **143.872.070.000** | **290.401.636.501** | **(98.896.574.474)** | **61.210.173.515** | **166.007.466.444** | **562.594.771.986** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 83.837.990.530 | 83.837.990.530 |
| Trích lập quỹ phúc lợi (i) | - | - | - | | (5.074.428.999) | (5.074.428.999) |
| Trích thưởng Ban điều hành (i) | - | - | - | - | (8.821.140.767) | (8.821.140.767) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | (35.331.771.000) | (35.331.771.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **143.872.070.000** | **290.401.636.501** | **(98.896.574.474)** | **61.210.173.515** | **200.618.116.208** | **597.205.421.750** |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ2025.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện trích Quỹ phúc lợi, trích thưởng Ban điều hành và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 5.074.428.999 VND, 8.821.140.767 VND và 35.331.771.000 VND (số đã chi trả cổ tức trong kỳ là 35.331.716.850 VND).

**Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **14.387.207** | **14.387.207** |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.387.207 | 14.387.207 |
| **Số lượng cổ phiếu quỹ** | **(2.609.950)** | **(2.609.950)** |
| Cổ phiếu phổ thông | (2.609.950) | (2.609.950) |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **11.777.257** | **11.777.257** |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.777.257 | 11.777.257 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 06 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 143.872.070.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phần | Giá trị theo mệnh giá | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Giá trị theo mệnh giá | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 9.006.029 | 90.060.290.000 | 62.60% | 9.006.029 | 90.060.290.000 | 62.60% |
| Ông Lương Thanh Tùng | 1.239.756 | 12.397.560.000 | 8.62% | 1.239.756 | 12.397.560.000 | 8.62% |
| Các cổ đông khác | 1.531.472 | 15.314.720.000 | 10.64% | 1.531.472 | 15.314.720.000 | 10.64% |
| Cổ phiếu quỹ | 2.609.950 | 26.099.500.000 | 18.14% | 2.609.950 | 26.099.500.000 | 18.14% |
| | **14.387.207** | **143.872.070.000** | **100%** | **14.387.207** | **143.872.070.000** | **100%** |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.210 | 3.009 |
| - Euro (Eur) | 1.330 | 463.017 |
| - Yên Nhật (JYP) | 150.000 | 16.000 |
| - Korean Won (KRW) | 16.000 | 150.000 |

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho, thuê đất và thuê trang trại nuôi cá theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Dưới 1 năm | 5.136.627.264 | 4.582.047.808 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 20.546.509.056 | 20.546.509.056 |
| Sau năm năm | 41.005.385.328 | 44.912.727.360 |
| | **66.688.521.648** | **70.041.284.224** |

## 22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng như sau:

**Kỳ này**

| | Tổng cộng | Trong nước | Nước ngoài | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Châu Á | Châu Mỹ | Châu Âu | Các Châu lục khác |
| **Chỉ tiêu** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | ***VND*** | **VND** |
| 1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | **341.260.218.508** | 82.883.077.096 | 157.754.753.376 | 12.489.709.039 | 50.111.831.270 | 38.020.847.727 |
| 2. Tài sản cố định bộ phận | **118.558.925.581** | 118.558.925.581 | - | - | - | - |
| 3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản | **11.033.884.855** | 11.033.884.855 | - | - | - | - |

**Kỳ trước**

| | Tổng cộng | Trong nước | Nước ngoài | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Châu Á | Châu Mỹ | Châu Âu | Các Châu lục khác |
| **Chỉ tiêu** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | ***VND*** | **VND** |
| 1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | **280.538.622.241** | 61.947.936.204 | 149.409.577.955 | 12.359.014.739 | 37.811.256.522 | 19.010.836.821 |
| 2. Tài sản cố định bộ phận | **92.652.486.724** | 92.652.486.724 | - | - | - | - |
| 3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản | **8.395.415.531** | 8.395.415.531 | - | - | - | - |

## 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **341.260.218.508** | **280.538.622.241** |
| Doanh thu bán hàng | 339.950.281.295 | 279.129.503.161 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 789.084.584 | 674.386.364 |
| Doanh thu khác | 520.852.629 | 734.732.716 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **341.260.218.508** | **280.538.622.241** |
| **Trong đó:** | | |
| **Doanh thu với các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 220.890.000 | 9.500.000 |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 249.686.505.644 | 223.426.122.899 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 1.370.628.624 | 171.659.998 |
| Ghi nhận các khoản dự phòng | 74.059.365 | 7.126.185.337 |
| Giá vốn khác | 299.581.001 | 647.143.923 |
| | **251.430.774.634** | **231.371.112.157** |

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 153.721.356.077 | 186.384.725.083 |
| Chi phí nhân công | 57.756.492.058 | 53.950.765.871 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.456.352.331 | 6.018.926.718 |
| Chi phí dự phòng | 571.097.606 | 7.126.185.337 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.930.935.016 | 19.474.544.857 |
| Chi phí khác | 15.372.905.353 | 7.692.538.606 |
| | **255.809.138.441** | **280.647.686.472** |

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cổ tức nhận được | 16.178.155.000 | 16.178.155.000 |
| Lãi tiền gửi | 6.825.945.496 | 4.485.372.409 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.587.392.971 | 3.369.324.738 |
| | **28.591.493.467** | **24.032.852.147** |
| **Trong đó:** | | |
| **Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 16.178.000.000 | 19.003.149.083 |

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.164.961.105 | 1.678.979.947 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.288.567.473 | 409.130.546 |
| | **3.453.528.578** | **2.088.110.493** |

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí vận chuyển và mua ngoài | 7.993.332.648 | 7.761.274.463 |
| Chi phí nhân công | 1.173.069.614 | 882.891.564 |
| Chi phí khác | 2.962.446.031 | 2.544.237.981 |
| | **12.128.848.293** | **11.188.404.008** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân công | 4.864.597.194 | 5.076.279.732 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 643.270.858 | 418.304.437 |
| Chi phí khác | 4.931.497.060 | 4.224.882.068 |
| | **10.439.365.112** | **9.719.466.237** |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 8.063.289.139 | 5.544.584.978 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **8.063.289.139** | **5.544.584.978** |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **92.433.052.174** | **50.282.576.977** |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (20.145.638.342) | (16.178.168.090) |
| *- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia* | *(16.178.155.000)* | *(16.178.155.000)* |
| *- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác* | *(3.967.483.342)* | *(13.090)* |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | *1.945.707.025* | *12.182.833.644* |
| *Các khoản chi phí không được khấu trừ* | *1.945.707.025* | *12.182.833.644* |
| **Thu nhập chịu thuế kỳ này** | **74.233.120.858** | **46.287.242.531** |
| *Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%* | *6.399.770.529* | *9.158.607.251* |
| *Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (i)* | *67.833.350.328* | *37.128.635.280* |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này** | **8.063.289.139** | **5.544.584.978** |

(i) Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 531.772.505 | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (157.178.649) |
| **Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **531.772.505** | **(157.178.649)** |

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 83.837.990.530 | 44.895.170.648 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | (4.191.899.527) | (5.347.251.452) |
| *Trong đó:* | | |
| *- Trích quỹ phúc lợi (i) (VND)* | *(4.191.899.527)* | *(2.244.758.532)* |
| *- Trích quỹ khen thưởng cho Ban Điều hành (i) (VND)* | - | *(3.102.492.920)* |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 79.646.091.003 | 39.547.919.196 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 11.777.257 | 11.777.257 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)** | **6.763** | **3.358** |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ2025.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025 và được tính theo tỷ lệ trích số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

- Trích quỹ phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 2.244.758.532 VND;
- Trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng Quản trị với mức 2% trên lợi nhuận trước thuế tương ứng số tiền 897.903.413 VND và 50% (tương ứng nửa năm) của 20% trên phần lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch (dựa trên cơ sở lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm số tiền cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta là 16.178.000.000 VND trừ đi (-) lợi nhuận kế hoạch là 75.000.000.000 VND) tương ứng số tiền là 2.204.589.507 VND.

| | Kỳ trước (Số đã báo cáo) | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 44.895.170.648 | 44.895.170.648 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | (3.142.661.945) | (5.347.251.452) |
| *Trong đó:* | | |
| *- Trích quỹ phúc lợi (VND)* | *(2.244.758.532)* | (2.244.758.532) |
| *- Trích quỹ khen thưởng cho Ban Điều hành (VND)* | *(897.903.413)* | (3.102.492.920) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 41.752.508.703 | 39.547.919.196 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 11.777.257 | 11.777.257 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **3.545** | **3.358** |

(i) Công ty tạm ước tính số trích quỹ phúc lợi cho kỳ này theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025 và chưa ước tính số trích quỹ thưởng Ban điều hành do chưa có cơ sở chắc chắn về việc hoàn thành và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2025.

## 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ |
| Ông Lương Thanh Tùng | Cổ đông lớn của Công ty |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:*

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | 220.890.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây | - | 9.500.000 |
| | **220.890.000** | **9.500.000** |
| **Mua hàng và dịch vụ** | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | 348.568.000 | 1.615.522.000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | 19.840.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | 11.900.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | 6.109.080 | 5.833.333 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | - | 3.733.334 |
| | **386.417.080** | **1.625.088.667** |
| **Thu hồi gốc cho vay** | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | - | 10.000.000.000 |
| | **-** | **10.000.000.000** |
| **Lãi cho vay** | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | - | 863.657.531 |
| | **-** | **863.657.531** |
| **Thu hồi tiền gửi** | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | - | 51.327.000.000 |
| | **-** | **51.327.000.000** |
| **Lãi tiền gửi nhận được** | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | - | 1.961.491.552 |
| | **-** | **1.961.491.552** |
| **Trả cổ tức** | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 27.018.205.284 | 18.012.058.000 |
| Ông Lương Thanh Tùng | 3.719.268.000 | 2.479.512.000 |
| | **30.737.473.284** | **20.491.570.000** |
| **Thu tiền cổ tức** | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | 16.178.000.000 | 16.178.000.000 |
| | **16.178.000.000** | **16.178.000.000** |

*Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn số dư chủ yếu với các bên liên quan.*

*Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ:*

| | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Hội đồng Quản trị** | | **360.000.000** | **390.000.000** |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Chủ tịch | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Phan Hữu Tài | Thành viên | 90.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Hồ Quốc Lực | Thành viên | 90.000.000 | 90.000.000 |
| **Ban Tổng Giám đốc** | | **1.046.099.967** | **965.686.460** |
| Ông Phan Hữu Tài | Tổng Giám đốc | 688.600.000 | 624.556.250 |
| Ông Bùi Kim Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | 357.499.967 | 341.130.210 |
| **Ban Kiểm soát** | | **150.762.500** | **147.313.125** |
| Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng Ban | 108.762.500 | 105.313.125 |
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Lương Ngọc Thái | Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| **Người quản lý khác** | | - | **28.058.823** |
| | | **1.556.862.467** | **1.531.058.408** |

## 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 3.812.915.658 VND (kỳ trước: 6.436.136.880 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 3.073.033.369 VND (kỳ trước: 2.841.771.643 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

## 33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

| | | |
|---|---|---|
| **Mai Ngọc Linh Phương** | **Nguyễn Thị Hồng Vân** | **Phan Hữu Tài** |
| **Người lập biểu** | **Phụ trách kế toán** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 27 tháng 8 năm 2025*

Deloitte.

**BEN TRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY**
*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

# REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

**For the 6-month period ended 30 June 2025**

## TABLE OF CONTENTS


| CONTENTS | PAGE(S) |
|---|---|
| STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT | 1 - 2 |
| REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS | 3 - 4 |
| INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET | 5 - 6 |
| INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT | 7 |
| INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT | 8 |
| NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS | 9 - 31 |

## STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

### BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

**Board of Directors**

| | |
|---|---|
| Mr. Nguyen Van Khai | Chairman |
| Mr. Phan Huu Tai | Member |
| Mr. Ho Quoc Luc | Member |

**Board of Management**

| | |
|---|---|
| Mr. Phan Huu Tai | Chief Executive Officer |
| Mr. Bui Kim Hieu | Deputy Chief Executive Officer |

**Board of Supervisors**

| | |
|---|---|
| Ms. Dang Thi Bich Lien | Head |
| Mr. Nguyen Van Nguyen | Member |
| Mr. Luong Ngoc Thai | Member |

### THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

## STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

**Phan Hữu Tài**
**Chief Executive Officer**

*27 August 2025*

Deloitte Vietnam Audit
Company Limited
12th Floor, Diamond Park Plaza Building,
No. 16 Lang Ha, Giang Vo Ward,
Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

No.: 0273 /VN1A-HN-BC

## REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

**To:** **The shareholders**
**The Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors**
**Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 27 August 2025, as set out from page 05 to page 31, which comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated income statement and interim consolidated cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### *Management's Responsibility for the Interim Consolidated Financial Statements*

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### *Auditors' Responsibility*

Our responsibility is to express a conclusion on these interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.
Deloitte Asia Pacific Limited is a company limited by guarantee and a member firm of DTTL. Members of Deloitte Asia Pacific Limited and their related entities, each of which is a separate and independent legal entity, provide services from more than 100 cities across the region, including Auckland, Bangkok, Beijing, Bengaluru, Hanoi, Hong Kong, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Shanghai, Singapore, Sydney, Taipei and Tokyo.

**About Deloitte Vietnam**
In Vietnam, services are provided by separate and independent legal entities, each of which may be referred to or known as Deloitte Vietnam.
This communication contains general information only, and none of DTTL, its global network of member firms or their related entities is, by means of this communication, rendering professional advice or services. Before making any decision or taking any action that may affect your finances or your business, you should consult a qualified professional adviser.
No representations, warranties or undertakings (express or implied) are given as to the accuracy or completeness of the information in this communication, and none of DTTL, its member firms, related entities, employees or agents shall be liable or responsible for any loss or damage whatsoever arising directly or indirectly in connection with any person relying on this communication.

© 2025 Deloitte Vietnam Audit Company Limited

Deloitte.

**REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

***Conclusion***

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.




**Pham Tuan Linh**
**Deputy General Director**
Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2024-001-1

**DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED**

*27 August 2025*
*Hanoi, S.R. Vietnam*

# INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

*As at 30 June 2025*

Unit: VND

| | ASSETS | Codes | Notes | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **CURRENT ASSETS** | **100** | | **421,087,867,201** | **443,285,868,166** |
| **I.** | **Cash** | **110** | **4** | **14,861,080,452** | **57,640,310,341** |
| 1. | Cash | 111 | | 14,861,080,452 | 57,640,310,341 |
| **II.** | **Short-term financial investments** | **120** | | **251,760,454,855** | **213,626,183,102** |
| 1. | Trading securities | 121 | | 29,454,855 | 29,454,855 |
| 2. | Held-to-maturity investments | 123 | 5 | 251,731,000,000 | 213,596,728,247 |
| **III.** | **Short-term receivables** | **130** | | **46,135,434,891** | **48,003,420,725** |
| 1. | Short-term trade receivables | 131 | 6 | 37,493,788,075 | 38,155,816,584 |
| 2. | Short-term advances to suppliers | 132 | 7 | 5,079,468,984 | 6,491,272,162 |
| 3. | Other short-term receivables | 136 | 8 | 3,562,177,832 | 3,356,331,979 |
| **IV.** | **Inventories** | **140** | **9** | **103,626,691,708** | **122,170,213,406** |
| 1. | Inventories | 141 | | 128,253,062,190 | 147,186,097,273 |
| 2. | Provision for devaluation of inventories | 149 | | (24,626,370,482) | (25,015,883,867) |
| **V.** | **Other short-term assets** | **150** | | **4,704,205,295** | **1,845,740,592** |
| 1. | Short-term prepayments | 151 | 10 | 1,833,676,792 | 285,030,003 |
| 2. | Value added tax deductibles | 152 | | 2,868,368,615 | 1,558,662,292 |
| 3. | Taxes and other receivables from the State budget | 153 | 16 | *2,159,888* | *2,048,297* |
| **B.** | **NON-CURRENT ASSETS** | **200** | | **331,327,361,725** | **330,561,974,220** |
| **I.** | **Long-term receivables** | **210** | | **2,724,456,800** | **2,678,056,800** |
| 1. | Long-term advances to suppliers | 212 | | - | 2,678,056,800 |
| 2. | Other long-term receivables | 216 | | 2,724,456,800 | - |
| **II.** | **Fixed assets** | **220** | | **118,558,925,581** | **116,981,393,057** |
| 1. | Tangible fixed assets | 221 | 11 | 110,554,472,925 | 107,281,844,443 |
| | *- Cost* | *222* | | 226,937,565,776 | 215,903,680,921 |
| | *- Accumulated depreciation* | *223* | | (116,383,092,851) | (108,621,836,478) |
| 2. | Intangible assets | 227 | 12 | 8,004,452,656 | 9,699,548,614 |
| | *- Cost* | *228* | | 16,550,750,288 | 16,550,750,288 |
| | *- Accumulated amortisation* | *229* | | (8,546,297,632) | (6,851,201,674) |
| **III.** | **Long-term assets in progress** | **240** | | ***728,960,562*** | ***140,390,265*** |
| 1. | Construction in progress | 242 | | 728,960,562 | 140,390,265 |
| **IV.** | **Long-term financial investments** | **250** | **5** | **187,202,383,000** | **187,202,383,000** |
| 1. | Equity investments in other entities | 253 | | 187,202,383,000 | 187,202,383,000 |
| **V.** | **Other long-term assets** | **260** | | **22,112,635,782** | **23,559,751,098** |
| 1. | Long-term prepayments | 261 | 10 | 15,915,438,921 | 16,830,781,732 |
| 2. | Deferred tax assets | 262 | 13 | 6,197,196,861 | 6,728,969,366 |
| | **TOTAL ASSETS (270=100+200)** | **270** | | **752,415,228,926** | **773,847,842,386** |

*The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements*

## INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

*As at 30 June 2025*

Unit: VND

| | RESOURCES | Codes | Notes | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **LIABILITIES** | **300** | | **155,209,807,176** | **211,253,070,400** |
| **I.** | **Current liabilities** | **310** | | **139,730,903,546** | **195,928,791,955** |
| 1. | Short-term trade payables | 311 | 14 | 14,485,947,791 | 13,095,911,245 |
| 2. | Short-term advances from customers | 312 | 15 | 5,905,575,082 | 4,587,845,154 |
| 3. | Taxes and amounts payable to the State budget | 313 | 16 | 11,118,229,703 | 11,741,288,850 |
| 4. | Payables to employees | 314 | | 20,157,027,173 | 25,761,229,550 |
| 5. | Short-term accrued expenses | 315 | 17 | 7,740,535,105 | 5,270,943,563 |
| 6. | Other current payables | 319 | | 3,712,448,350 | 3,192,605,175 |
| 7. | Short-term loans | 320 | 19 | 70,820,031,310 | 131,135,245,460 |
| 8. | Bonus and welfare funds | 322 | | 5,791,109,032 | 1,143,722,958 |
| **II.** | **Long-term liabilities** | **330** | | **15,478,903,630** | **15,324,278,445** |
| 1. | Long-term provisions | 342 | 18 | 15,478,903,630 | 15,324,278,445 |
| **D.** | **EQUITY** | **400** | | **597,205,421,750** | **562,594,771,986** |
| **I.** | **Owners' equity** | **410** | **20** | **597,205,421,750** | **562,594,771,986** |
| 1. | Owners' contributed capital | 411 | | 143,872,070,000 | 143,872,070,000 |
| 2. | Share premium | 412 | | 290,401,636,501 | 290,401,636,501 |
| 3. | Treasury shares | 415 | | (98,896,574,474) | (98,896,574,474) |
| 4. | Investment and development fund | 418 | | 61,210,173,515 | 61,210,173,515 |
| 5. | Retained earnings | 421 | | 200,618,116,208 | 166,007,466,444 |
| | *- Retained earnings accumulated to the prior year end* | *421a* | | *116,780,125,678* | *64,518,573,487* |
| | *- Retained earnings of the current period/prior year* | *421b* | | *83,837,990,530* | *101,488,892,957* |
| | **TOTAL RESOURCES (440=300+400)** | **440** | | **752,415,228,926** | **773,847,842,386** |

| Mai Ngoc Linh Phuong | Nguyen Thi Hong Van | Phan Huu Tai |
|---|---|---|
| **Preparer** | **Accountant in charge** | **Chief Executive Officer** |

*27 August 2025*

*The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements*

## INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

*For the 6-month period ended 30 June 2025*

Unit: VND

| | ITEMS | Codes | Notes | Current period | Prior period |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Gross revenue from goods sold and services rendered** | **01** | **23** | **341,260,218,508** | **280,538,622,241** |
| **2.** | **Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)** | **10** | **23** | **341,260,218,508** | **280,538,622,241** |
| 3. | Cost of sales | 11 | 24 | 251,430,774,634 | 231,371,112,157 |
| **4.** | **Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)** | **20** | | **89,829,443,874** | **49,167,510,084** |
| 5. | Financial income | 21 | 26 | 28,591,493,467 | 24,032,852,147 |
| 6. | Financial expenses | 22 | 27 | *3,453,528,578* | *2,088,110,493* |
| | *- In which: Interest expense* | *23* | | 2,164,961,105 | 1,678,979,947 |
| 7. | Selling expenses | 25 | 28 | 12,128,848,293 | 11,188,404,008 |
| 8. | General and administration expenses | 26 | 28 | 10,439,365,112 | 9,719,466,237 |
| **9.** | **Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **92,399,195,358** | **50,204,381,493** |
| 10. | Other income | 31 | | 34,500,298 | 79,095,486 |
| 11. | Other expenses | 32 | | 643,482 | 900,002 |
| **12.** | **Profit from other activities (40=31-32)** | **40** | | **33,856,816** | **78,195,484** |
| **13.** | **Accounting profit before tax (50=30+40)** | **50** | | **92,433,052,174** | **50,282,576,977** |
| 14. | Current corporate income tax expense | 51 | 29 | 8,063,289,139 | 5,544,584,978 |
| 15. | Deferred corporate tax expense/(income) | 52 | 29 | 531,772,505 | (157,178,649) |
| **16.** | **Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)** | **60** | | **83,837,990,530** | **44,895,170,648** |
| 17. | Basic earnings per share | 70 | 30 | 6,763 | 3,358 |

M.S.D.N: 1300376366 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

| | | |
|---|---|---|
| **Mai Ngoc Linh Phuong** | **Nguyen Thi Hong Van** | **Phan Huu Tai** |
| **Preparer** | **Accountant in charge** | **Chief Executive Officer** |

*27 August 2025*

*The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements*

# INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

*For the 6-month period ended 30 June 2025*

Unit: VND

| | ITEMS | Codes | Current period | Prior period |
|---|---|---|---|---|
| I. | **CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES** | | | |
| 1. | ***Profit before tax*** | ***01*** | ***92,433,052,174*** | ***50,282,576,977*** |
| | Depreciation and amortisation of fixed assets | 02 | 9,456,352,331 | 6,018,926,718 |
| | Provisions | 03 | 74,059,365 | 7,126,185,337 |
| | Foreign exchange losses arising from translating foreign currency monetary items | 04 | 1,049,600,297 | 44,980,340 |
| | Gain from investing activities | 05 | (23,004,082,855) | (20,663,527,409) |
| | Interest expense | 06 | 2,164,961,105 | 1,678,979,947 |
| 2. | ***Operating profit before movements in working capital*** | ***08*** | ***82,173,942,417*** | ***44,488,121,910*** |
| | Increase, decrease in receivables | 09 | (545,472,821) | 2,202,920,723 |
| | Increase, decrease in inventories | 10 | 18,933,035,083 | (22,245,160,048) |
| | Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable) | 11 | 2,207,371,814 | (4,781,533,681) |
| | Increase, decrease in prepaid expenses | 12 | (112,701,997) | 1,575,232,139 |
| | Interest paid | 14 | (2,673,331,439) | (1,736,554,691) |
| | Corporate income tax paid | 15 | (11,591,355,981) | (6,189,178,004) |
| | Other cash outflows | 17 | (9,557,131,257) | (3,079,058,033) |
| | ***Net cash generated by operating activities*** | ***20*** | ***78,834,355,819*** | ***10,234,790,315*** |
| II. | **CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | |
| 1. | Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | (10,522,502,528) | (13,218,618,282) |
| 2. | Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities | 23 | (251,731,000,000) | (143,687,000,000) |
| 3. | Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities | 24 | 213,596,728,247 | 144,927,000,000 |
| 4. | Interest earned, dividends and profits received | 27 | 22,772,821,129 | 21,984,204,914 |
| | ***Net cash (used in)/generated by investing activities*** | ***30*** | ***(25,883,953,152)*** | ***10,005,586,632*** |
| III. | **CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | |
| 1. | Proceeds from borrowings | 33 | 105,704,365,325 | 127,093,557,307 |
| 2. | Repayment of borrowings | 34 | (166,019,579,475) | (131,240,614,860) |
| 3. | Dividends and profits paid | 36 | (35,331,716,850) | (23,292,562,900) |
| | ***Net cash (used in) financing activities*** | ***40*** | ***(95,646,931,000)*** | ***(27,439,620,453)*** |
| | **Net decreases in cash (50=20+30+40)** | **50** | **(42,696,528,333)** | **(7,199,243,506)** |
| | **Cash at the beginning of the period** | **60** | **57,640,310,341** | **11,064,446,214** |
| | Effects of changes in foreign exchange rates | 61 | (82,701,556) | (11,660,775) |
| | **Cash at the end of the period (70=50+60+61)** | **70** | **14,861,080,452** | **3,853,541,933** |

| Mai Ngoc Linh Phuong | Nguyen Thi Hong Van | Phan Huu Tai |
|---|---|---|
| **Preparer** | **Accountant in charge** | **Chief Executive Officer** |

*27 August 2025*

*The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements*

## 1. GENERAL INFORMATION

### Structure of ownership

Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") was incorporated under Vietnam Enterprise Law, as a joint stock company under Business Registration Certificate No. 5503000010 issued for the 1st time by Ben Tre Department of Planning and Investment on 25 December 2003 and updated according to the most recent ERC No. 1300376365 dated 06 May 2025.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under License No. 99/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on 06 December 2006, and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated0 2 August 2021 of the State Securities Commission.

The owner (parent company) of the Company and the Group is The PAN Group Joint Stock Company.

The number of employees of the Company and its subsidiary as at 30 June 2025 was 609 (31 December 2024: 611).

### Operating industry and principal activities

The Company's operating industry and principal activities are aquaculture, processing, and exporting seafood.

### Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

### The Company's structure

As at 30 June 2025, the Company had 01 subsidiary, details are as follows:

| Name of subsidiaries | Place of incorporation and operation | Proportion of ownership interest (%) | Proportion of voting power held (%) | Principal activity |
|---|---|---|---|---|
| Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd ("ABT High – Tech") | Ben Tre | 100 | 100 | Aquaculture, scientific research, and technology development in the field of agricultural sciences. |

### Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements

Comparative figures of the interim consolidated balance sheet and corresponding notes are the figures of the Company's audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

Comparative figures of the interim consolidated income statement, interim consolidated cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

## 2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

### Accounting convention

The accompanying interim consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.

The interim consolidated financial statements are prepared based on consolidation of the separate financial statement of the Company and its subsidiary's financial statements.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

### Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim consolidated finanicial statements are prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim consolidated financial statements, are as follows:

### Estimates

The preparation of interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

### Basis of consolidation

The interim consolidated financial statements incorporate the interim separate financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) for the six-month period ended 30 June 2025. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the interim consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

### Cash

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

**Financial investments**

***Trading securities***

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent periods, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made when there has been evidenced that their market prices are lower than their costs in accordance with prevailing accounting regulations.

***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits held to maturity to earn periodic interest.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim consolidated income statement on accrual basis.

***Equity investments in other entities***

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Provision for impairment of equity investments in other entities is made in accordance with prevailing accounting regulations.

**Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the interim consolidated balance sheet date.

**Leasing**

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the interim consolidated income statement when incurred.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

| | Years |
|---|---|
| Buildings and structures | 05 - 25 |
| Machinery and equipment | 04 - 10 |
| Motor vehicles and transmission equipment | 03 - 20 |
| Management equipment and tools | 03 - 10 |

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim consolidated income statement.

**Intangible assets and amortisation**

Intangible assets represent the value of land use rights, computer software, and other intangible assets, and are presented at cost less accumulated amortization.

Land use rights are presented at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortised using the straight-line method based on the land use period, which ranges from 20 to 43 years.

Computer software is initially recognised at purchase cost and is amortised using the straight-line method over a period of 8 years.

Other intangible assets, such as ISO certificates, are initially recognised at cost and are amortised using the straight-line method over a period of 5 years.

**Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost including costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**Prepayments**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including prepaid lease costs for fish farming areas and related costs for ponds, tools and supplies issued for consumption and other types of prepayments.

Lease costs for fish farming areas and related pond costs are charged to the interim consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.

Other types of prepayments comprise pond excavation costs, tools and supplies issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures are allocated to the interim consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

**Revenue recognition**

***Revenue from the sale of goods***

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

***Revenue from the rendering of services***

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim consolidated balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
(c) the percentage of completion of the transaction at the interim consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**Financial income**

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Interest from investments is recognised when the Company has the right to receive the interest.

**Severance allowance payable**

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each period of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the interim consolidated financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the interim consolidated income statement.

**Contribution loyalty bonus fund**

The contribution loyalty bonus fund for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees who have signed official employment contracts with the Company. The applicable group consists of all employees who have signed a continuous official labor contract with the Company for at least 10 years and have worked at the Company until they reach the retirement age or retire before their retirement age for up to 01 year. The monthly salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution. The increase or decrease in the contribution loyalty bonus fund amount shall be recorded in the interim consolidated income statement.

**Owners' equity, share premium and treasury shares**

*Owners' equity*

Owners' equity is recorded at the par value of shares when first issued or issued additionally.

*Share premium*

Share premium is recorded at the difference between the issue price and the par value of shares when first issued or issued additionally, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the reissue of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

*Treasury shares*

Equity instruments purchased by the Company (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. The Company does not recognise any gain or loss on the purchase, sale, reissuance, or cancellation of its own equity instruments.

**Profit sharing**

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders after approval of the General Meeting of Shareholders and after making provisions for reserve funds in accordance with the Charter of the Company and its subsidiary and the provisions of Vietnamese law.

The Company and its subsidiaries distribute net profit after corporate income tax upon the proposal of the Board of Directors and approval of shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

*Investment and development fund*

The Investment and development fund is appropriated for the purpose of business expansion or intensive investment of the Company.

*Bonus and welfare fund*

The bonus and welfare fund is deducted from the Company's profit after corporate income tax to be used for rewards, material benefits, serving public welfare needs, improving and enhancing the material and spiritual life of employees, and is presented as a liability on the interim consolidated balance sheet.

*Dividends*

Dividends paid to common shares are determined based on the net profit realised and the dividend payment is deducted from the Company's retained earnings. Dividends are only paid when all conditions are met according to current law. Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the interim consolidated balance sheet after the Board of Directors' decision on dividend payment and the Vietnam Securities Depository Centre's announcement of the dividend payment deadline.

**Foreign currencies**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the interim consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim consolidated income statement.

**Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised in the income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

**Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to interim consolidated profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

## 4. CASH

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cash on hand | 226,022,940 | 476,479,086 |
| Bank demand deposits | 14,635,057,512 | 57,163,831,255 |
| | **14,861,080,452** | **57,640,310,341** |

## 5. FINANCIAL INVESTMENTS

### a. Short-term financial investments

| | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Cost | Carrying amount | Cost | Carrying amount |
| Term deposits (i) | 251,731,000,000 | 251,731,000,000 | 213,596,728,247 | 213,596,728,247 |

(i) Held-to-maturity investments include deposits at commercial banks with an original maturity of more than three months and a remaining maturity of less than 12 months, bearing interest rates ranging from 5.5% per annum to 6.2% per annum (2024: from 5.5% to 6.0% per annum).

### b. Long-term financial investments

| | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Cost Provision | Fair value | Cost Provision | Fair value |
| Sao Ta Foods Joint Stock Company (i) | 187,202,383,000 | - 306,168,650,000 | 187,202,383,000 | - 380,183,000,000 |

(i) According to Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the fair value of the financial investments as at 30 June 2025 must be presented. The Company has determined the fair value of its investment in Sao Ta Foods Joint Stock Company based on the listed share price on Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), using the closing price of the shares listed on the market at the end of the accounting period and the number of shares the Company holds in this company.

## 6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa | 9,531,831,579 | 2,992,220,597 |
| Kyokuyo Co., Ltd | 6,148,357,431 | 2,180,109,309 |
| Jeronimo Martins Colombia S.A.S | 4,163,868,564 | 11,907,747,182 |
| Confremar S.A | 1,870,831,021 | 4,730,767,724 |
| Others | 15,778,899,480 | 16,344,971,772 |
| | **37,493,788,075** | **38,155,816,584** |

## 7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Anh Phat Company Limited | 2,275,689,600 | 1,089,849,600 |
| Techik Instrument (Shanghai) Co.,Ltd. | 962,439,190 | - |
| Mekong International Travel & Event Company Limited | 604,800,000 | - |
| Nhan Tam Trading Service Manufacturing Co., Ltd. | - | 4,730,550,000 |
| Others | 1,236,540,194 | 670,872,562 |
| | **5,079,468,984** | **6,491,272,162** |

## 8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Accrued interest | 3,073,033,369 | 2,841,771,643 |
| Advances to employees | 149,085,848 | 146,085,848 |
| Other receivables | 340,058,615 | 368,474,488 |
| | **3,562,177,832** | **3,356,331,979** |

## 9. INVENTORIES

| | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Cost | Provision | Cost | Provision |
| Raw materials | 10,326,899,258 | - | 11,070,084,743 | - |
| Work in progress | 97,075,470,531 | (23,758,377,631) | 96,462,874,886 | (22,052,634,455) |
| Finished goods | 17,818,397,273 | (867,992,851) | 35,365,770,779 | (2,963,249,412) |
| Goods in transit | 3,032,295,128 | - | 4,287,366,865 | - |
| | **128,253,062,190** | **(24,626,370,482)** | **147,186,097,273** | **(25,015,883,867)** |

During the period, the Company made additional provisions for inventory devaluation amounting to VND 2,555,960,678 (prior period: VND 6,482,153,885) and reversed provisions for inventory devaluation amounting to VND 2,945,474,063 (prior period: VND 7,712,202,794) based on the net realizable value of inventories as at 30 June 2025.

## 10. PREPAYMENTS

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Current** | | |
| Lease of aquaculture area in Dong Phu | 1,423,106,411 | - |
| Others | 410,570,381 | 285,030,003 |
| | **1,833,676,792** | **285,030,003** |
| **b. Non-current** | | |
| Lease of aquaculture areas and pond-related expenses | 10,390,278,734 | 11,114,135,012 |
| Tools and supplies | 1,940,462,849 | 2,702,583,196 |
| Pond excavation expenses | 660,359,343 | 515,683,925 |
| Others | 2,924,337,995 | 2,498,379,599 |
| | **15,915,438,921** | **16,830,781,732** |

## 11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

| | Buildings and structures | Machinery and equipment | Motor vehicles, transmission equipment | Management equipment and tools | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **COST** | | | | | |
| **Opening balance** | **70,353,497,760** | **118,359,622,267** | **20,990,483,069** | **6,200,077,825** | **215,903,680,921** |
| Additions | - | - | - | 100,000,000 | 100,000,000 |
| Transfer from construction in progress | - | 10,050,401,884 | 510,701,489 | 372,781,482 | 10,933,884,855 |
| **Closing balance** | **70,353,497,760** | **128,410,024,151** | **21,501,184,558** | **6,672,859,307** | **226,937,565,776** |
| **ACCUMULATED DEPRECIATION** | | | | | |
| **Opening balance** | **31,331,538,454** | **64,291,330,313** | **11,159,822,326** | **1,839,145,385** | **108,621,836,478** |
| Charge for the period | 1,606,595,857 | 4,751,885,670 | 1,122,544,396 | 280,230,450 | 7,761,256,373 |
| **Closing balance** | **32,938,134,311** | **69,043,215,983** | **12,282,366,722** | **2,119,375,835** | **116,383,092,851** |
| **NET BOOK VALUE** | | | | | |
| **Opening balance** | **39,021,959,306** | **54,068,291,954** | **9,830,660,743** | **4,360,932,440** | **107,281,844,443** |
| **Closing balance** | **37,415,363,449** | **59,366,808,168** | **9,218,817,836** | **4,553,483,472** | **110,554,472,925** |

The cost of the Company's fixed assets includes VND 53,713,670,563 (as at 31 December 2024: VND 51,734,844,976) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

## 12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

| | Land use rights | Computer software | ISO Certificates | Total |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **COST** | | | | |
| **Opening balance** | **15,976,296,500** | **439,602,300** | **134,851,488** | **16,550,750,288** |
| **Closing balance** | **15,976,296,500** | **439,602,300** | **134,851,488** | **16,550,750,288** |
| **ACCUMULATED AMORTISATION** | | | | |
| **Opening balance** | **6,276,747,886** | **439,602,300** | **134,851,488** | **6,851,201,674** |
| Charge for the period | 1,695,095,958 | - | - | 1,695,095,958 |
| **Closing balance** | **7,971,843,844** | **439,602,300** | **134,851,488** | **8,546,297,632** |
| **NET BOOK VALUE** | | | | |
| **Opening balance** | **9,699,548,614** | - | - | **9,699,548,614** |
| **Closing balance** | **8,004,452,656** | - | - | **8,004,452,656** |

The cost of intangible assets includes VND 574,453,788 (31 December 2024: VND 574,453,788) of assets which have been fully amortised but are still in use.

As stated in Note 19, the Company has mortgaged Land Use Right Certificate No. VNM 130839/L for the land plot No. 9, Map Sheet No. 7, Son Phu Commune, Giong Trom District, Ben Tre Province, currently known as An Hoi Ward, Vinh Long Province, which is owned by the Company. The net book value of this land as at 30 June 2025 was VND 3,494,966,210 (as at 31 December 2024: VND 3,706,782,350) to secure the bank loans.

## 13. DEFERRED TAX ASSETS

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets | 10% | 10% |
| Deferred tax assets related to deductible temporary differences | 6,197,196,861 | 6,728,969,366 |
| In which: | | |
| *- Provision for devaluation of inventories* | *2,462,637,047* | *2,501,588,387* |
| *- 13th-month bonus* | *1,275,290,866* | *1,992,352,739* |
| *- Contribution bonus fund* | *1,240,570,888* | *1,215,236,345* |
| *- Others* | *1,218,698,060* | *1,019,791,895* |
| **Deferred tax assets** | **6,197,196,861** | **6,728,969,366** |

## 14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| | Amount able to be paid off | Amount able to be paid off |
| Archer Daniels Midland Vietnam Company Limited (ADM) | 6,914,060,237 | - |
| Dong Hai Ben Tre Joint Stock Company | 1,451,010,429 | 623,698,673 |
| USFEED Company Limited | 158,259,150 | 2,384,200,000 |
| Greenfeed Vietnam Corporation | - | 4,865,663,850 |
| Others | 5,962,617,975 | 5,222,348,722 |
| | **14,485,947,791** | **13,095,911,245** |

## 15. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Ocean Trading Co., Ltd | 1,684,941,176 | 915,461,400 |
| Foods-Bridge International Pte Ltd | 1,128,181,473 | - |
| SBH Marine Industries Sdn Bhd | 1,075,123,560 | - |
| Frozen Food House Co WLL | 939,717,675 | - |
| Huu Thanh High Technology Agriculture Limited Liability Company | - | 2,358,776,200 |
| Others | 1,077,611,198 | 1,313,607,554 |
| | **5,905,575,082** | **4,587,845,154** |

## 16. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE FROM/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

| | Opening balance | Payable during the period | Paid during the period | Closing balance |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Receivables** | | | | |
| Natural resources consumption tax | 895,008 | 895,008 | - | - |
| Corporate income tax | 1,153,289 | - | 1,006,599 | 2,159,888 |
| | **2,048,297** | **895,008** | **1,006,599** | **2,159,888** |
| **b. Payables** | | | | |
| Value added tax | - | 712,602,941 | 712,602,941 | - |
| Corporate income tax | 11,591,434,227 | 8,063,289,139 | 11,591,355,981 | 8,063,367,385 |
| Personal income tax | 139,133,087 | 4,464,633,736 | 2,777,135,578 | 1,826,631,245 |
| Import duty | 10,721,536 | - | - | 10,721,536 |
| Natural resources consumption tax | - | 55,035,650 | 49,249,542 | 5,786,108 |
| Land and housing taxes, land rental | | 1,229,285,232 | 18,452,000 | 1,210,833,232 |
| Other taxes | - | 415,715,521 | 414,825,324 | 890,197 |
| | **11,741,288,850** | **14,940,562,219** | **15,563,621,366** | **11,118,229,703** |

## 17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Performance bonus (i) | 3,420,561,000 | 2,734,508,000 |
| Interest expenses | 309,177,236 | 817,547,570 |
| Other accrued expenses | 4,010,796,869 | 1,718,887,993 |
| | **7,740,535,105** | **5,270,943,563** |

(i) Reflecting the bonus based on business performance according to Decision No. 288B/QD.ABT dated 25 December 2024, and Decision No. 109/QD.ABT dated 24 May 2025, with a total amount of VND 3,420,561,000, based on bonus levels corresponding to the harvested fish volume.

## 18. LONG-TERM PROVISIONS

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Provisions for severance allowance (i) | 3,073,194,750 | 3,171,915,000 |
| Contribution bonus (ii) | 12,405,708,880 | 12,152,363,445 |
| | **15,478,903,630** | **15,324,278,445** |

(i) During the period, the Company made provision for serverance allowance following prevailing regulations and paid severance allowance to employees in the amount of VND 163,985,500.

(ii) Reflecting the contribution loyalty bonus fund based on the seniority of employees who have signed official contracts with the Company and have worked for 10 years and have worked at the Company until they reach the retirement age or retire before their retirement age for up to 01 year. The monthly salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution.

## 19. SHORT-TERM LOANS

| | Opening balance | In the period | | Closing balance |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | VND |
| | Amount/Amount able to be paid off | Increases | Decreases | Amount/Amount able to be paid off |
| **Short-term loans** | | | | |
| HSBC Bank Vietnam Ltd - Ho Chi Minh City Branch (i) | 110,493,907,515 | 37,486,102,702 | 110,493,907,484 | 37,486,102,733 |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Head Office Branch (ii) | - | 33,333,928,577 | - | 33,333,928,577 |
| Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh City Branch | 20,641,337,945 | 34,884,334,046 | 55,525,671,991 | - |
| | **131,135,245,460** | **105,704,365,325** | **166,019,579,475** | **70,820,031,310** |

Details of loans are as follows:

| | Bank | Closing balance | Repayment term | Security type |
|---|---|---|---|---|
| (i) | HSBC Bank Vietnam Ltd - Ho Chi Minh City Branch | 37,486,102,702 | Loan term of 6 months. Interest is paid monthly. The credit limit is valid until 11 November 2025. | Land use right certificate No. VNM 130839/L for Land plot No. 9, Map Sheet No. 7, Son Phu Commune, Giong Tom District, Ben Tre Province, currently known as An Hoi Ward, Vinh Long Province. |
| (ii) | Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Head Office Branch | 33,333,928,608 | Maximum Loan term of 179 days from the day following the disbursement date. The credit limit is valid until 23 December 2025. | Unsecured loan backed by the parent company, The PAN Group Joint Stock Company. |
| | | **70,820,031,310** | | |

## 20. OWNERS' EQUITY

### Movement in owners' equity

| | Owners' contributed capital | Share premium | Treasury shares | Investment and development funds | Retained earnings | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **For the 6-month period ending on 30 June 2024** | | | | | | |
| **Prior period's opening balance** | 143,872,070,000 | 290,401,636,501 | (98,896,574,474) | 61,210,173,515 | 94,232,107,071 | 490,819,412,613 |
| Profit for the period | - | - | - | - | 44,895,170,648 | 44,895,170,648 |
| Allocation for welfare funds | - | - | - | - | (3,193,579,699) | (3,193,579,699) |
| Allocation for Management Board Bonus | - | - | - | - | (2,965,439,885) | (2,965,439,885) |
| Dividends declared | - | - | - | - | (23,554,514,000) | (23,554,514,000) |
| **Prior period's closing balance** | **143,872,070,000** | **290,401,636,501** | **(98,896,574,474)** | **61,210,173,515** | **109,413,744,135** | **506,001,049,677** |
| **For the 6-month period ending on 30 June 2025** | | | | | | |
| **Current period's opening balance** | **143,872,070,000** | **290,401,636,501** | **(98,896,574,474)** | **61,210,173,515** | **166,007,466,444** | **562,594,771,986** |
| Profit for the period | - | - | - | - | 83,837,990,530 | 83,837,990,530 |
| Allocation for welfare funds (i) | - | - | - | - | (5,074,428,999) | (5,074,428,999) |
| Allocation for Management Board Bonus (i) | - | - | - | - | (8,821,140,767) | (8,821,140,767) |
| Dividends declared (i) | - | - | - | - | (35,331,771,000) | (35,331,771,000) |
| **Current period's closing balance** | **143,872,070,000** | **290,401,636,501** | **(98,896,574,474)** | **61,210,173,515** | **200,618,116,208** | **597,205,421,750** |

(i) According to the Resolution No. 01/NQ.DHCD2025.ABT dated 19 April 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company allocated funds for the Welfare Fund, the Management Board bonus, and distributed dividends from the retained earnings of 2024, with amounts of VND 5,074,428,999, VND 8,821,140,767, and VND 35,331,771,000 respectively (dividend payment in the period was VND 35,331,716,850).

**Shares**

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| **Number of shares issued to the public** | **14,387,207** | **14,387,207** |
| Ordinary shares | 14,387,207 | 14,387,207 |
| **Number of treasury shares** | **(2,609,950)** | **(2,609,950)** |
| Ordinary shares | (2,609,950) | (2,609,950) |
| **Number of outstanding shares in circulation** | **11,777,257** | **11,777,257** |
| Ordinary shares | 11,777,257 | 11,777,257 |

An ordinary share has par value of 10,000 VND.

**Charter capital**

According to the 13th amended Enterprise Registration Certificate issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province dated 06 May 2025, the Company's charter capital is VND 143,872,070,000. As at 30 June 2025, the charter capital has been fully contributed by the shareholders, as follows:

Unit: VND

| | Closing balance | | | Opening balance | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Number of shares | Par value | Ownership percentage | Number of shares | Par value | Ownership percentage |
| The PAN Group Joint Stock Company | 9,006,029 | 90,060,290,000 | 62.60% | 9,006,029 | 90,060,290,000 | 62.60% |
| Mr. Luong Thanh Tung | 1,239,756 | 12,397,560,000 | 8.62% | 1,239,756 | 12,397,560,000 | 8.62% |
| Other shareholders | 1,531,472 | 15,314,720,000 | 10.64% | 1,531,472 | 15,314,720,000 | 10.64% |
| Treasury shares | 2,609,950 | 26,099,500,000 | 18.14% | 2,609,950 | 26,099,500,000 | 18.14% |
| | **14,387,207** | **143,872,070,000** | **100%** | **14,387,207** | **143,872,070,000** | **100%** |

## 21. OFF BALANCE SHEET ITEMS

**Foreign currencies**

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| - US Dollar (USD) | 2,210 | 3,009 |
| - Euro (EUR) | 1,330 | 463,017 |
| - Japanese Yen (JPY) | 150,000 | 16,000 |
| - Korean Won (KRW) | 16,000 | 150,000 |

**Operating lease commitments**

The Company is leasing office space, warehouses, lands and fish farming areas under operating lease agreements. As at the interim consolidated balance sheet date, future lease payments under these operating lease agreements are presented as follows:

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating leases under the following terms: | | |
| Within one year | 5,136,627,264 | 4,582,047,808 |
| In the second to fifth year inclusive | 20,546,509,056 | 20,546,509,056 |
| After five years | 41,005,385,328 | 44,912,727,360 |
| | **66,688,521,648** | **70,041,284,224** |

## 22. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

During the period, the Company's operating industry and principal activities are aquaculture, processing, and exporting seafood, with operations covering both domestic and overseas markets. Other business activities apart from aquaculture, processing, and exporting seafood accounted for an insignificant proportion. Therefore, the Board of Management decided to prepare segment reporting by geographical areas, instead of by business segments.

**Segments reporting: Geographical segments**

The Company has sales in both domestic and export markets. The Company's segment reporting is presented based on the geographical areas of customers as follows:

**Current period**

| | Total | Domestic | Overseas | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Asia | America | Europe | Other Regions |
| **Items** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
| 1. Revenue from external sales | **341,578,225,508** | 83,201,084,096 | 157,754,753,376 | 12,489,709,039 | 50,111,831,270 | 38,020,847,727 |
| 2. Segment fixed assets | **118,558,925,581** | 118,558,925,581 | - | - | - | - |
| 3. Total acquisition cost of assets | **11,033,884,855** | 11,033,884,855 | - | - | - | - |

**Prior period**

| | Total | Domestic | Overseas | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Asia | America | Europe | Other Regions |
| **Items** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
| 1. Revenue from external sales | **280,538,622,241** | 61,947,936,204 | 149,409,577,955 | 12,359,014,739 | 37,811,256,522 | 19,010,836,821 |
| 2. Segment fixed assets | **92,652,486,724** | 92,652,486,724 | - | - | - | - |
| 3. Total acquisition cost of assets | **8,395,415,531** | 8,395,415,531 | - | - | - | - |

## 23. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Revenue from goods sold and services rendered** | **341,260,218,508** | **280,538,622,241** |
| Sales of finished goods/merchandise | 339,950,281,295 | 279,129,503,161 |
| Sales of services | 789,084,584 | 674,386,364 |
| Others | 520,852,629 | 734,732,716 |
| **Net revenue from goods sold and services rendered** | **341,260,218,508** | **280,538,622,241** |
| **In which:** | | |
| **Revenue from related parties** (Details stated in Note 31) | 220,890,000 | 9,500,000 |

## 24. COST OF SALES

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cost of finished goods/merchandise sold | 249,686,505,644 | 223,426,122,899 |
| Cost of services rendered | 1,370,628,624 | 171,659,998 |
| Provisions for devaluation of inventories | 74,059,365 | 7,126,185,337 |
| Others | 299,581,001 | 647,143,923 |
| | **251,430,774,634** | **231,371,112,157** |

## 25. PRODUCTION COST BY NATURE

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Raw materials and consumables | 153,721,356,077 | 186,384,725,083 |
| Labour cost | 57,756,492,058 | 53,950,765,871 |
| Depreciation and amortisation of fixed asset | 9,456,352,331 | 6,018,926,718 |
| Provision | 571,097,606 | 7,126,185,337 |
| Out-sourced services expenses | 18,930,935,016 | 19,474,544,857 |
| Other monetary expenses | 15,372,905,353 | 7,692,538,606 |
| | **255,809,138,441** | **280,647,686,472** |

## 26. FINANCIAL INCOME

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dividends received | 16,178,155,000 | 16,178,155,000 |
| Bank interest | 6,825,945,496 | 4,485,372,409 |
| Foreign exchange gain | 5,587,392,971 | 3,369,324,738 |
| | **28,591,493,467** | **24,032,852,147** |
| **In which:** | | |
| **Financial income from related parties** (Details stated in Note 31) | 16,178,000,000 | 19,003,149,083 |

## 27. FINANCIAL EXPENSES

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Interest expenses | 2,164,961,105 | 1,678,979,947 |
| Foreign exchange loss | 1,288,567,473 | 409,130,546 |
| | **3,453,528,578** | **2,088,110,493** |

## 28. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Selling expenses** | | |
| Transportation and out-sourcing costs | 7,993,332,648 | 7,761,274,463 |
| Labour cost | 1,173,069,614 | 882,891,564 |
| Others | 2,962,446,031 | 2,544,237,981 |
| | **12,128,848,293** | **11,188,404,008** |
| **General and administration expenses** | | |
| Labour cost | 4,864,597,194 | 5,076,279,732 |
| Depreciation and amortisation | 643,270,858 | 418,304,437 |
| Other monetary expenses | 4,931,497,060 | 4,224,882,068 |
| | **10,439,365,112** | **9,719,466,237** |

## 29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Current corporate income tax expense** | | |
| Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period | 8,063,289,139 | 5,544,584,978 |
| **Total current corporate income tax expense** | **8,063,289,139** | **5,544,584,978** |

The current corporate income tax expense for the period is calculated as follows:

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Profit before tax** | **92,433,052,174** | **50,282,576,977** |
| Adjustments for taxable profit | | |
| Less: non-taxable income | (20,145,638,342) | (16,178,168,090) |
| *- Income from dividends and profit distributions* | *(16,178,155,000)* | *(16,178,155,000)* |
| *- Others non-taxable income* | *(3,967,483,342)* | *(13,090)* |
| Add back: non-deductible expenses | 1,945,707,025 | 12,182,833,644 |
| *- Other non-deductible expenses* | *1,945,707,025* | *12,182,833,644* |
| **Taxable profit** | **74,233,120,858** | **46,287,242,531** |
| *Taxable profit at normal tax rate of 20%* | *6,399,770,529* | *9,158,607,251* |
| *Taxable profit at incentive tax rate of 10% (i)* | *67,833,350,328* | *37,128,635,280* |
| **Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period** | **8,063,289,139** | **5,544,584,978** |

(i) According to Circular No. 96/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 June 2015, and Official Letter No. 2200/CT-THNVDT issued by Ben Tre Provincial Tax Department on 18 November 2015, the Company is entitled to an incentive corporate income tax rate for the entire duration of its operations on income derived from aquaculture activities in a socio-economic disadvantaged area. Accordingly, the corporate income tax rate applied to the Company's income from aquaculture activities from 2015 is 10%.

Deferred corporate income tax expense/(income):

| | Current period<br>VND | Prior period<br>VND |
|---|---|---|
| Expense of deferred corporate income tax based on taxable temporary differences | 531,772,505 | - |
| Income of deferred corporate income tax based on taxable temporary differences | - | (157,178,649) |
| **Total deferred corporate tax expense/ (income)** | **531,772,505** | **(157,178,649)** |

## 30. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2025 is based on the profit attributable to ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, as detailed below:

| | Current period | Prior period<br>(Restated) |
|---|---|---|
| Accounting profit after corporate income tax (VND) | 83,837,990,530 | 44,895,170,648 |
| Decreasing adjustments: | (4,191,899,527) | (5,347,251,452) |
| *In which:* | | |
| *- Allocation for Welfare fund (i) (VND)* | *(4,191,899,527)* | *(2,244,758,532)* |
| *- Allocation for Management Board Bonus (i) (VND)* | - | *(3,102,492,920)* |
| Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND) | 79,646,091,003 | 39,547,919,196 |
| Average ordinary shares in circulation for the period (shares) | 11,777,257 | 11,777,257 |
| **Basic earnings per share (VND/share)** | **6,763** | **3,358** |

The Company has restated basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 due to the impact of profit distribution for 2024 in accordance with Resolution No. 01/NQ.DHDCD2025.ABT of the Annual General Meeting of Shareholders on 19 April 2025. The profit is allocated to the Bonus and Welfare Fund, and bonuses for exceeding the plan as approved by the Shareholders' General Meeting, with specific allocations as follows:

- Allocation to the Welfare Fund at 5% of after-tax profit, equivalent to VND 2,244,758,532;

- Allocation to salaries and bonuses for the Management Board and the Board of Directors at 2% of pre-tax profit, equivalent to VND 897,903,413 and 50% of 20% of the pre-tax profit exceeding the plan (based on the profit from business operations excluding the dividend received from Sao Ta Foods Joint Stock Company of VND 16,178,000,000 minus (-) the planned profit of VND 75,000,000,000), equivalent to VND 2,204,589,507.

| | Prior period (Reported) | Prior period (Restated) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Accounting profit after corporate income tax (VND) | 44,895,170,648 | 44,895,170,648 |
| Decreasing adjustments: | (3,142,661,945) | (5,347,251,452) |
| *In which:* | | |
| *- Allocation for Welfare fund (VND)* | *(2,244,758,532)* | *(2,244,758,532)* |
| *- Allocation for Management Board Bonus (VND)* | *(897,903,413)* | *(3,102,492,920)* |
| Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND) | 41,752,508,703 | 39,547,919,196 |
| Average ordinary shares in circulation for the period (shares) | 11,777,257 | 11,777,257 |
| **Basic earnings per share (VND/share)** | **3,545** | **3,358** |

(i) The Company provisionally estimates the allocation to the Welfare Fund for the period at 5% of after-tax profit based on the 2025 profit distribution plan approved in Resolution No. 01/NQ.DHDCD.ABT of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders on 19 April 2025 and has not yet estimated the allocation for the Management Board bonus due to the lack of a reliable basis regarding the completion and exceeding of the 2025 profit target.

## 31. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

***List of related parties with significant transactions and balances for the period:***

| Related parties | Relationship |
|---|---|
| The PAN Group Joint Stock Company | Parent company |
| PAN Food Joint Stock Company | Affiliate |
| Sao Ta Foods Joint Stock Company | Affiliate |
| 584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company | Affiliate |
| Golden Beans Coffee Joint Stock Company | Affiliate |
| Western Bibica One Member Company Limited | Affiliate |
| Khang An Foods Joint Stock Company | Affiliate |
| Vietnam Fumigation Joint Stock Company | Affiliate |
| SSI Securities Corporation | Major shareholder of the Parent Company, sharing key management personnel with the Parent Company. |
| Mr. Luong Thanh Tung | Major shareholder |

*During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:*

| | Current period | Prior period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Sale of goods and services** | | |
| Khang An Foods Joint Stock Company | 220,890,000 | - |
| Western Bibica One Member Company Limited | - | 9,500,000 |
| | **220,890,000** | **9,500,000** |
| **Purchases of good and services** | | |
| Sao Ta Foods Joint Stock Company | 348,568,000 | 1,615,522,000 |
| Khang An Foods Joint Stock Company | 19,840,000 | - |
| Vietnam Fumigation Joint Stock Company | 11,900,000 | - |
| 584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company | 6,109,080 | 5,833,333 |
| Golden Beans Coffee Joint Stock Company | - | 3,733,334 |
| | **386,417,080** | **1,625,088,667** |
| **Loan principal recovered** | | |
| PAN Food Joint Stock Company | - | 10,000,000,000 |
| | **-** | **10,000,000,000** |
| **Loan interest** | | |
| PAN Food Joint Stock Company | - | 863,657,531 |
| | **-** | **863,657,531** |
| **Deposit recovered** | | |
| SSI Securities Corporation | - | 51,327,000,000 |
| | **-** | **51,327,000,000** |
| **Interest received on deposits** | | |
| SSI Securities Corporation | - | 1,961,491,552 |
| | **-** | **1,961,491,552** |
| **Dividend paid** | | |
| The PAN Group Joint Stock Company | 27,018,205,284 | 18,012,058,000 |
| Mr. Luong Thanh Tung | 3,719,268,000 | 2,479,512,000 |
| | **30,737,473,284** | **20,491,570,000** |
| **Dividend received** | | |
| Sao Ta Foods Joint Stock Company | 16,178,000,000 | 16,178,000,000 |
| | **16,178,000,000** | **16,178,000,000** |

***As at the interim consolidated balance sheet date, the Company no longer has significant balances with related parties.***

***Salaries of the Board of Management, other key management personnel and remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors for the period:***

| | | Current period VND | Prior period VND |
|---|---|---|---|
| **Board of Directors** | | **360,000,000** | **390,000,000** |
| Mr. Nguyen Van Khai | Chairman | 180,000,000 | 180,000,000 |
| Mr. Phan Huu Tai | Member | 90,000,000 | 120,000,000 |
| Mr. Ho Quoc Luc | Member | 90,000,000 | 90,000,000 |
| **Board of Management** | | **1,046,099,967** | **965,686,460** |
| Mr. Phan Huu Tai | CEO | 688,600,000 | 624,556,250 |
| Mr. Bui Kim Hieu | Deputy CEO | 357,499,967 | 341,130,210 |
| **Board of Supervisors** | | **150,762,500** | **147,313,125** |
| Ms. Dang Thi Bich Lien | Head of the Board | 108,762,500 | 105,313,125 |
| Mr. Nguyen Van Nguyen | Member | 24,000,000 | 24,000,000 |
| Mr. Luong Ngoc Thai | Member | 18,000,000 | 18,000,000 |
| **Others** | | **-** | **28,058,823** |
| | | **1,556,862,467** | **1,531,058,408** |

## 32. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW INFORMATION

**Supplemental non-cash disclosures**

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the period exclude an amount of VND 3,812,915,658 (prior period: VND 6,436,136,880), representing an addition in fixed assets during the period that has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Cash inflows from interest earned, dividends and profits received during the period exclude an amount of VND 3,073,033,369 (prior period: VND 2,841,771,643), representing the interest from deposits incurred but not yet received during the period. Consequently, changes in accounts receivables have been adjusted by the same amount.

## 33. SUBSEQUENT EVENTS

There were no subsequent events after the end of the accounting period that require adjustment to or disclosure in the Company's interim consolidated financial statements.

| Mai Ngoc Linh Phuong | Nguyen Thi Hong Van | Phan Huu Tai |
|---|---|---|
| Preparer | Accountant in charge | Chief Executive Officer |

*27 August 2025*